

Thì Quá khứ hoàn thành

Nhiều bạn thắc mắc về cách sử dụng của thì quá khứ hoàn thành, về sự khác nhau giữa thì quá khứ và quá khứ hoàn thành. Chúng ta hãy cùng ôn tập lại định nghĩa, cấu trúc, cách sử dụng và dấu hiệu nhận biết thì này các bạn nhé!



1. Định nghĩa về thì quá khứ hoàn thành (Definition)

Đây là thì tương đối khó và đòi hỏi bạn học thuộc lòng càng nhiều từ càng tốt trong bảng động từ bất quy tắc. Thì quá khứ hoàn thành hiểu một cách rất đơn giản như sau: **Thì quá khứ hoàn thành** dùng để diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động khác và cả hai hành động này đều đã xảy ra trong quá khứ. Hành động nào xảy ra trước thì dùng thì quá khứ hoàn thành. Hành động xảy ra sau thì dùng thì quá khứ đơn.

2. Công thức sử dụng thì quá khứ hoàn thành (Structure)

Khẳng định	Phủ định	Nghi vấn
Chủ ngữ + had + past participle	Chủ ngữ + had + not (hadn't) + past participle	Từ để hỏi + had + Chủ ngữ + past participle
I, You, He, She, We, They had	I, You, He, She, We, They hadn't eaten	What -> had he, she, you, we, they thought

finished before I arrived.	before he finished the job.	before I asked the question?
----------------------------	-----------------------------	------------------------------

3. Cách sử dụng thì quá khứ hoàn thành (Usage)

Thì quá khứ hoàn thành dùng để chỉ:	Ví dụ
<p>Khi hai hành động cùng xảy ra trong quá khứ, ta dùng thì <u>quá khứ hoàn thành</u> cho hành động xảy ra trước và quá khứ đơn cho hành động xảy ra sau.</p>	<p>I met them after they had divorced each other. (Tôi gặp họ sau khi họ ly dị nhau.)</p> <p>Lan said she had been chosen as a beauty queen two years before. (Lan nói rằng trước đó hai năm, cô ta từng được chọn làm hoa hậu.)</p> <p>An idea occurred to him that she herself had helped him very much in the everyday life. (Hắn chợt nghĩ ra rằng chính cô ta đã giúp hắn rất nhiều trong cuộc sống hằng ngày.)</p>
<p>Thì quá khứ hoàn thành diễn tả hành động đã xảy ra và đã hoàn tất trước một thời điểm trong quá khứ, hoặc trước một hành động khác cũng đã kết thúc trong quá khứ.</p>	<p>We had had lunch when she arrived. (Khi cô ấy đến chúng tôi đã ăn trưa xong.)</p>
<p>Khi <i>thì quá khứ hoàn thành</i> thường được dùng kết hợp với thì quá khứ đơn, ta thường dùng kèm với các giới từ và liên từ như: by (có nghĩa như before), before, after, when,</p>	<p>No sooner had he returned from a long journey than he was ordered to pack his bags. (Anh ta mới đi xa về thì lại được lệnh cuốn gói ra đi.)</p>

till, untill, as soon as, no sooner...than	When I arrived John had gone away.(Khi tôi đến thì John đã đi rồi.) Yesterday, I went out after I had finished my homework. (Hôm qua, tôi đi chơi sau khi tôi đã làm xong bài tập.)
Hành động xảy ra như là điều kiện tiên quyết cho hành động khác	I had prepared for the exams and was ready to do well. Tom had lost twenty pounds and could begin anew.
Trong câu điều kiện loại 3 để diễn tả điều kiện không có thực	If I had known that, I would have acted differently. She would have come to the party if she had been invited.
Hành động xảy ra trong 1 khoảng thời gian trong quá khứ, trước 1 mốc thời gian khác	I had lived abroad for twenty years when I received the transfer. Jane had studied in England before she did her master's at Harvard.

4. Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ hoàn thành (Identification)

- Từ nhận biết: until then, by the time, prior to that time, before, after, for, as soon as, by, ...
- Trong câu thường có các từ: before, after, when by, by the time, by the end of + time in the past ...

Ví dụ:

- When I got up this morning, my father *had already left*.
- By the time I met you, I *had worked* in that company for five years.